

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Số: 151/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.975.305.236.445	2.399.438.793.463
I. Tiền các khoản tương đương tiền	110	5	91.503.046.218	218.745.939.867
1. Tiền	111		91.503.046.218	113.945.939.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	104.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		208.981.000.000	177.220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	208.981.000.000	177.220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.401.654.133.644	1.177.181.363.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	940.557.207.525	824.976.469.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.929.707.439	50.463.448.602
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	151.262.969.630	121.780.616.132
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	185.200.000.000	173.200.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	13.704.249.050	6.760.829.664
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.064.224.477.628	685.982.180.322
1. Hàng tồn kho	141		1.077.957.833.625	698.257.821.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.733.355.997)	(12.275.641.290)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		208.942.578.955	140.309.309.466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.384.807.771	822.551.687
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	206.964.810.496	139.282.393.027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	592.960.688	204.364.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.240.790.252	519.244.361.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.142.190.864	51.601.190.864
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	8	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	43.144.278.787	40.603.278.787
II. Tài sản cố định	220		243.286.977.565	233.662.565.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	242.653.630.736	232.911.794.310
- Nguyên giá	222		746.775.337.887	683.460.139.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(504.121.707.151)	(450.548.345.227)
2. Tài sản vô hình	227	13	633.346.829	750.771.191
- Nguyên giá	228		14.872.614.924	14.631.039.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.239.268.095)	(13.880.268.185)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	219.908.342.719	220.879.247.999
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.625.265.240	71.625.265.240
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		109.917.841.354	112.588.894.454
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.253.370.000	55.253.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.888.133.875)	(18.588.281.695)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.903.279.104	13.101.356.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	12.903.279.104	13.101.356.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.505.546.026.697	2.918.683.154.559

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.598.303.978.156	2.273.798.931.860
I. Nợ ngắn hạn	310		2.564.765.726.756	2.103.840.775.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.710.793.654.269	1.026.341.949.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138.451.359.160	119.114.558.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.000.543.045	13.967.546.028
4. Phải trả người lao động	314		327.879.759.345	403.989.118.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.699.655.846	34.788.526.245
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.564.432.135	20.983.545.269
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.006.354.664	3.234.089.940
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	36.746.852.791	167.163.642.770
9. Vay ngắn hạn	320	19	151.502.863.006	129.375.598.286
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.120.252.495	184.882.200.275
II. Nợ dài hạn	330		33.538.251.400	169.958.156.525
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.193.146.400	2.493.146.400
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	140.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	31.345.105.000	27.465.010.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		907.242.048.541	644.884.222.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	907.242.048.541	644.884.222.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		337.950.617.195	337.950.617.195
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.127.676.436	769.850.594
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		769.850.594	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		122.357.825.842	769.850.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.505.546.026.697	2.918.683.154.559

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

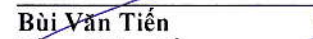
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.481.430.026.545	2.925.890.596.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.883.380.392	1.406.940.430
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	3.479.546.646.153	2.924.483.656.548
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		3.138.635.909.725	2.626.360.835.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		340.910.736.428	298.122.821.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	23.870.055.616	25.285.018.877
7. Chi phí tài chính	22	26	17.853.840.536	7.795.642.576
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		584.000.000	3.500.000.000
8. Chi phí bán hàng	25	29	102.561.938.030	95.571.544.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	94.538.336.873	73.064.729.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		149.826.676.605	146.975.923.332
11. Thu nhập khác	31	27	5.161.095.521	5.572.478.729
12. Chi phí khác	32	28	1.302.468.201	1.923.715.570
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.858.627.320	3.648.763.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.685.303.925	150.624.686.491
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	30	31.327.478.083	32.157.506.742
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		122.357.825.842	118.467.179.749


Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

 Bùi Văn Tiến
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	153.685.303.925	150.624.686.491
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.809.512.234	37.025.317.786
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	3.637.661.762	(3.200.620.864)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	627.074.449	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.457.766.868)	(15.346.734.857)
Chi phí lãi vay	06	584.000.000	3.500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.885.785.502	172.602.648.556
Thay đổi các khoản phải thu	09	(363.067.810.007)	(200.973.721.189)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(379.700.012.013)	(347.254.204.478)
Thay đổi các khoản phải trả	11	693.918.277.841	675.654.071.879
Thay đổi chi phí trả trước	12	(364.178.456)	(151.890.553)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.000.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.334.371.364)	(31.412.670.974)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.761.947.780)	(12.667.174.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.575.743.723	255.797.058.921
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(71.758.511.298)	(133.829.021.123)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	175.300.000	89.136.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	31.000.000.000	33.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.000.000.000)	(91.320.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.246.522.026	840.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.626.557.323	13.944.326.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.710.131.949)	(237.275.558.235)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	90.806.024.640	112.296.997.130
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.678.759.920)	(131.226.898.077)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(126.000.000.000)	(84.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103.872.735.280)	(102.929.900.947)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(127.007.123.506)	(84.408.400.261)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	218.745.939.867	149.602.216.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(235.770.143)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	91.503.046.218	65.193.816.341

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước “Tổng Công ty May Việt Tiến”, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 420 tỷ đồng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Vinatex”) là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8.965 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.766 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Tổng Công ty chuyên ngành chủ yếu là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC (“Thông tư 75”) sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tổng Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 6

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện tiền thuê 22.261,9 m² đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Bình An thuộc Ấp Bình Thắng, Xã Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương được trả trước cho Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm.

Chi phí trả trước còn bao gồm chi phí thuê các cửa hàng. Chi phí thuê các cửa hàng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện các khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2500
II NH
ÔNG
NHIỆM
LỢI
ỆT N
TP. H

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	763.111.144	733.957.538
Tiền gửi ngân hàng	90.739.935.074	113.211.982.329
Các khoản tương đương tiền	-	104.800.000.000
	<u>91.503.046.218</u>	<u>218.745.939.867</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 5,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,12%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	538.162.936.065	340.438.657.406
b. Phải thu bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	191.149.468.332	265.391.129.241
- Các khách hàng khác	211.244.803.128	219.146.682.763
	<u>940.557.207.525</u>	<u>824.976.469.410</u>

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	30/6/2016		31/12/2015	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	150.730.171.859	10.373.912.077	121.265.022.472	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	532.797.771	624.000.000	515.593.660	624.000.000
	<u>151.262.969.630</u>	<u>10.997.912.077</u>	<u>121.780.616.132</u>	<u>10.997.912.077</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức (i)	88.200.000.000	92.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á (ii)	16.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh (iii)	63.000.000.000	63.000.000.000
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tungshing (iv)	18.000.000.000	-
	<u>185.200.000.000</u>	<u>173.200.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản phải thu khác bao gồm:

- (i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức là tiền gốc cho vay theo Hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05 & 06/VTEC-CKTD/2014 cùng với các phụ lục gia hạn tương ứng và hợp đồng 01/VTEC-CKTD/2015. Các khoản cho vay có thời hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất 8,5%/năm.
- (ii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á là tiền gốc cho vay theo Hợp đồng số 04 & 05/VTEC-VTDA/2014 cùng với các phụ lục gia hạn tương ứng. Các khoản cho vay có thời hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất 6%/năm.

- (iii) Khoản phải thu Công ty TNHH Việt Khánh là tiền gốc cho vay theo Hợp đồng số 01 & 02/2015-VTEC-VK/2015. Các khoản cho vay có thời hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất.
- (iv) Khoản phải thu Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing là tiền gốc cho vay theo hợp đồng số 01/2016/VTEC-TS. Các khoản vay có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất 7%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	11.036.829.508	4.717.388.889
Phải thu người lao động	2.276.435.040	72.181.049
Các khoản phải thu khác	390.984.502	1.971.259.726
	<u>13.704.249.050</u>	<u>6.760.829.664</u>
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	43.144.278.787	40.603.278.787
	<u>43.144.278.787</u>	<u>40.603.278.787</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	93.547.393.739	-	73.848.421.743	-
Nguyên liệu, vật liệu	230.869.872.885	-	129.642.068.464	-
Công cụ, dụng cụ	348.550.799	-	218.511.160	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	457.700.351.619	-	182.199.740.539	-
Thành phẩm	283.024.396.718	(13.733.355.997)	286.257.965.751	(12.275.641.290)
Hàng hóa	9.581.892.183	-	22.619.757.735	-
Hàng gửi bán	2.885.375.682	-	3.471.356.220	-
	<u>1.077.957.833.625</u>	<u>(13.733.355.997)</u>	<u>698.257.821.612</u>	<u>(12.275.641.290)</u>

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.457.714.707 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: trích lập bổ sung 1.494.504.459 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	173.176.568.832	467.370.601.815	28.481.361.796	14.431.607.094	683.460.139.537
Tăng trong kỳ	7.319.310.018	50.795.969.868	5.370.105.455	706.963.409	64.192.348.750
Thanh lý	-	(877.150.400)	-	-	(877.150.400)
Tại ngày 30/6/2016	<u>180.495.878.850</u>	<u>517.289.421.283</u>	<u>33.851.467.251</u>	<u>15.138.570.503</u>	<u>746.775.337.887</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	94.621.817.608	332.953.364.795	13.462.672.341	9.510.490.483	450.548.345.227
Khấu hao trong kỳ	4.630.949.431	46.199.341.664	1.805.751.111	1.814.470.118	54.450.512.324
Thanh lý	-	(877.150.400)	-	-	(877.150.400)
Tại ngày 30/6/2016	<u>99.252.767.039</u>	<u>378.275.556.059</u>	<u>15.268.423.452</u>	<u>11.324.960.601</u>	<u>504.121.707.151</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	<u>81.243.111.811</u>	<u>139.013.865.224</u>	<u>18.583.043.799</u>	<u>3.813.609.902</u>	<u>242.653.630.736</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>78.554.751.224</u>	<u>134.417.237.020</u>	<u>15.018.689.455</u>	<u>4.921.116.611</u>	<u>232.911.794.310</u>



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 327.684.848.080 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 321.063.038.286 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	2.672.657.776	11.958.381.600	14.631.039.376
Tăng trong kỳ	241.575.548	-	241.575.548
Tại ngày 30/6/2016	2.914.233.324	11.958.381.600	14.872.614.924
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	1.921.886.585	11.958.381.600	13.880.268.185
Khấu hao trong kỳ	358.999.910	-	358.999.910
Tại ngày 30/6/2016	2.280.886.495	11.958.381.600	14.239.268.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	633.346.829	-	633.346.829
Tại ngày 31/12/2015	750.771.191	-	750.771.191

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 13.755.352.625 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.755.352.625 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Đầu tư vào công ty con:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
		Trực tiếp	Gián tiếp		
Công ty TNHH Nam Thiên	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	0,00	83,55	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	0,00	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	0,00	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	Tp. Cần Thơ	51,00	0,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	25,00	41,78	66,78	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
		Trực tiếp	Gián tiếp		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	0,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	0,00	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	0,00	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	0,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Cổ phần May Tiên Tiên	Tỉnh Tiền Giang	36,77	0,00	36,77	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	0,00	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	0,00	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	30,01	4,97	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần May Công Tiên	Tỉnh Tiền Giang	28,38	0,00	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	0,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	0,00	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	0,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	0,00	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	0,00	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH May Thuận Tiên	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Tiên Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	21.145.165.240	21.145.165.240
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	71.625.265.240	71.625.265.240



Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh sản xuất Mex Việt Phát	-	2.671.053.100
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
	<u>109.917.841.354</u>	<u>112.588.894.454</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280.000.000	280.000.000
	<u>55.253.370.000</u>	<u>55.253.370.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(1.615.703.804)	(1.034.640.858)
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	(334.231.813)	(557.790.196)
Ngân hàng TMCP Đông Á	(9.092.458.200)	(11.285.173.200)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(4.437.727.641)	(5.710.677.441)
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	(1.408.012.417)	-
	<u>(16.888.133.875)</u>	<u>(18.588.281.695)</u>

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	18.588.281.695	21.223.469.950
Trích lập trong kỳ/năm	1.989.075.363	3.801.786.691
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(3.689.223.183)	(6.436.974.946)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.888.133.875</u>	<u>18.588.281.695</u>

112
 CHỈ
 CỔ
 CHN
 DE
 VI

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	1.384.807.771	822.551.687
	1.384.807.771	822.551.687
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	12.903.279.104	13.101.356.732
	12.903.279.104	13.101.356.732

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	969.221.363.438	566.627.812.688
b. Phải trả bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	208.874.644.146	101.900.040.202
- Phải trả cho các đối tượng khác	532.697.646.685	357.814.096.794
	1.710.793.654.269	1.026.341.949.684

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2016 VND
a. Các khoản phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	139.282.393.027	177.150.168.988	27.404.550.991	82.063.200.528	206.964.810.496
- Thuế xuất nhập khẩu	202.562.292	917.772.996	527.374.600	-	592.960.688
- Thuế nhà thầu	1.802.460	-	-	1.802.460	-
	139.486.757.779	178.067.941.984	27.931.925.591	82.065.002.988	207.557.771.184
b. Các khoản phải trả					
- Thuế giá trị gia tăng	-	99.812.179.703	17.748.979.175	82.063.200.528	-
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	17.748.979.175	17.748.979.175	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	3.215.603.130	4.133.376.126	(917.772.996)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.159.694.441	31.327.478.083	34.334.371.364	-	1.152.801.160
- Thuế thu nhập cá nhân	1.825.410.712	9.534.207.141	10.926.091.935	-	433.525.918
- Các loại thuế khác	7.982.440.875	6.385.976.291	4.954.201.199	-	9.414.215.967
	13.967.546.028	168.024.423.523	89.845.998.974	81.145.427.532	11.000.543.045

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Phải trả quyền sử dụng đất tại Hóc Môn (i)	11.958.381.600	11.958.381.600
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	15.299.388.973	17.518.414.943
- Phải trả khác	9.489.082.218	11.686.846.227
- Cổ tức phải trả	-	126.000.000.000
	36.746.852.791	167.163.642.770
b. Dài hạn		
- Các khoản nhận đặt cọc	2.193.146.400	2.493.146.400
	2.193.146.400	2.493.146.400

(i) Khoản phải trả cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với quyền sử dụng lô đất tại Ấp Mỹ Hòa 4, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận căn cứ vào chứng thư thẩm định giá của Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đề ngày 18 tháng 5 năm 2010.

19. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	67.869.469.840	67.869.469.840	90.806.024.640	68.560.759.920	90.114.734.560	90.114.734.560
Vay ngắn hạn khác	61.506.128.446	61.506.128.446	-	118.000.000	61.388.128.446	61.388.128.446
	129.375.598.286	129.375.598.286	90.806.024.640	68.678.759.920	151.502.863.006	151.502.863.006

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức là 750.000.000.000 đồng. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ gốc vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Hội cựu chiến binh Tổng Công ty, Kinh phí công đoàn, Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	265.725.215.419	18.431.747.930	590.320.718.259
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	118.467.179.749	118.467.179.749
Số dư tại ngày 30/6/2015	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	265.725.215.419	136.898.927.679	708.787.898.008
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	337.950.617.195	769.850.594	644.884.222.699
Tăng trong kỳ	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	122.357.825.842	122.357.825.842
Số dư tại ngày 30/6/2016	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	337.950.617.195	123.127.676.436	907.242.048.541

Căn cứ theo Nghị quyết số 17/NQ-HDQT ngày 13 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 1.400.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ chuyển đổi 01:10, giá chuyển đổi là 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày chốt danh sách trái chủ để chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là ngày 01 tháng 02 năm 2016. Sau khi chuyển đổi, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên tương ứng 14.000.000 cổ phần và 140.000.000.000 đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 9 ngày 17 tháng 3 năm 2016. Việc chuyển đổi trên đã được Tổng Công ty thông báo và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Thông báo số 964/UBCK-QLCB ngày 02 tháng 3 năm 2016.

Theo quy định của Thông tư 200, Tổng Công ty không trích lập quỹ dự phòng tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và số dư quỹ dự phòng tài chính tại chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được công bố đồng ý và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.



Cổ phần	30/6/2016	31/12/2015
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	42.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	420.000.000.000	280.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	42.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	42.000.000.000	280.000.000.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	337.496.791.773	357.821.192.075
Ngoại tệ	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ ("USD")	2.619.673	8.091.327

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu từ bán hàng	2.814.445.477.391	2.237.433.356.111
Doanh thu gia công	666.984.549.154	688.457.240.867
	3.481.430.026.545	2.925.890.596.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.883.380.392)	(1.406.940.430)
	3.479.546.646.153	2.924.483.656.548

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.062.960.562.519	1.633.018.456.557
Chi phí nhân công	547.661.651.736	491.683.475.823
Chi phí khấu hao	53.523.889.124	35.881.332.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	879.746.372.338	765.191.568.379
Chi phí khác	47.892.126.555	50.727.507.648
	3.591.784.602.272	2.976.502.340.635

125
HI
CÔN
ANH
EL
VIỆ

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.629.946.159	7.984.455.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.705.741.721	7.251.779.674
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.534.367.736	10.048.784.020
	<u>23.870.055.616</u>	<u>25.285.018.877</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	584.000.000	3.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính	1.989.075.363	2.408.178.845
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3.689.223.183)	(7.103.304.168)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.602.767.344	6.870.767.899
Chi phí tài chính khác	2.367.221.012	2.120.000.000
	<u>17.853.840.536</u>	<u>7.795.642.576</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	175.300.000	110.500.000
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	4.779.125.438	4.213.694.990
Các khoản thu khác	206.670.083	1.248.283.739
	<u>5.161.095.521</u>	<u>5.572.478.729</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	1.285.623.110	1.143.985.558
Các khoản chi khác	16.845.091	779.730.012
	<u>1.302.468.201</u>	<u>1.923.715.570</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	29.008.472.572	29.168.061.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.732.994.573	38.111.535.862
Chi phí bán hàng khác	29.820.470.885	28.291.947.371
Chi phí bán hàng	102.561.938.030	95.571.544.496
Chi phí nhân công	48.254.074.662	45.294.903.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.123.826.956	9.279.474.773
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.160.435.255	18.490.352.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp	94.538.336.873	73.064.729.834

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	153.685.303.925	150.624.686.491
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	7.290.828.214	3.361.800.000
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.096.733.339	1.241.800.000
- Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.880.094.875	-
- Chi thường cho các đơn vị liên kết	2.314.000.000	2.120.000.000
Trừ:	(3.705.741.721)	(7.816.001.299)
- Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(3.705.741.721)	(7.251.779.674)
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(564.221.625)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	157.270.390.418	146.170.485.192
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	31.454.078.083	32.157.506.742
Trừ: các khoản chi cho lao động nữ	(126.600.000)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	31.327.478.083	32.157.506.742

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

31. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	23.118.240.337	23.433.229.193

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	35.299.537.996	32.351.653.345
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	76.962.710.873	45.583.748.939
Sau năm năm	<u>65.555.547.217</u>	<u>17.158.319.574</u>
	<u>177.817.796.086</u>	<u>95.093.721.858</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức tại số 219 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 16.037.460.000 đồng/năm. Hợp đồng được ký với thời hạn dự kiến là 25 năm và ký hợp đồng thuê theo từng giai đoạn 05 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013, ngày 02 tháng 01 năm 2014 và ngày 1 tháng 12 năm 2014.

- Tổng số tiền thuê các cửa hàng, văn phòng của Tổng Công ty để bán hàng, giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	151.502.863.006	269.375.598.286
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(91.503.046.218)</u>	<u>(218.745.939.867)</u>
Nợ thuần	59.999.816.788	50.629.658.419
Vốn chủ sở hữu	<u>907.242.048.541</u>	<u>644.884.222.699</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,07</u>	<u>0,08</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.503.046.218	218.745.939.867
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.146.392.269.952	992.568.240.176
Phải thu về cho vay ngắn hạn	185.200.000.000	173.200.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	250.704.184.159	215.477.519.359
	1.673.799.500.329	1.599.991.699.402
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	151.502.863.006	269.375.598.286
Phải trả người bán và phải trả khác	1.746.809.253.408	1.213.711.728.549
Chi phí phải trả	10.699.655.846	34.788.526.245
	1.909.011.772.260	1.517.875.853.080

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.407.461.034.784	818.933.702.500	913.821.587.754	906.423.506.900
Yên Nhật (“JPY”)	26.987.092.438	23.273.272.379	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2%) thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
USD	(9.872.788.941)	(1.887.381.316)
JPY	<u>(539.741.849)</u>	<u>(433.279.007)</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức thấp do các khoản vay và nợ (Thuyết minh số 19) được thực hiện theo mức lãi suất thấp so với thị trường. Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay không chịu lãi suất và các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (phần vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại tại thuyết minh số 19) với toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing thanh toán.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

12500
 HI NH
 CÔNG
 H NHIỆ
 ELOI
 IỆT I
 TP.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.503.046.218	-	91.503.046.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.103.247.991.165	43.144.278.787	1.146.392.269.952
Phải thu về cho vay ngắn hạn	185.200.000.000	-	185.200.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	208.981.000.000	41.723.184.159	250.704.184.159
	1.588.932.037.383	84.867.462.946	1.673.799.500.329
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	151.502.863.006	-	151.502.863.006
Phải trả người bán và phải trả khác	1.744.616.107.008	2.193.146.400	1.746.809.253.408
Chi phí phải trả	10.699.655.846	-	10.699.655.846
	1.906.818.625.860	2.193.146.400	1.909.011.772.260
Chênh lệch thanh khoản thuần	(317.886.588.477)	82.674.316.546	(235.212.271.931)
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.745.939.867	-	218.745.939.867
Phải thu khách hàng và phải thu khác	951.964.961.389	40.603.278.787	992.568.240.176
Phải thu về cho vay ngắn hạn	173.200.000.000	-	173.200.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	177.220.000.000	38.257.519.359	215.477.519.359
	1.521.130.901.256	78.860.798.146	1.599.991.699.402
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	129.375.598.286	140.000.000.000	269.375.598.286
Phải trả người bán và phải trả khác	1.211.218.582.149	2.493.146.400	1.213.711.728.549
Chi phí phải trả	34.788.526.245	-	34.788.526.245
	1.375.382.706.680	142.493.146.400	1.517.875.853.080
Chênh lệch thanh khoản thuần	145.748.194.576	(63.632.348.254)	82.115.846.322

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Hạn mức tín dụng còn lại có thể sử dụng từ các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 19 là 659.885.265.440 đồng.



33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Việt Tiến Meko
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng
Công ty TNHH May Tiến Thuận
Công ty TNHH Nam Thiên
Công ty TNHH May Thuận Tiến
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á
Công ty Cổ phần Việt Hưng
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
Công ty Cổ phần Đồng Tiến
Công ty Cổ phần May Công Tiến
Công ty Cổ phần May Tây Đô
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận
Công ty Cổ phần May Việt Tân
Công ty TNHH Việt Khánh
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể
Hợp tác kinh doanh
Hợp tác kinh doanh
Cổ đồng chiến lược



Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	3.082.916.090	3.150.202.150
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	1.761.556.446	1.829.628.800
Công ty TNHH May Tiến Thuận	415.076.500	4.001.070.165
Công ty TNHH Nam Thiên	400.305.594	192.408.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	184.090.271	5.247.273.077
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Việt Hưng	356.325.000	359.195.625
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.662.452.381	5.843.102.178
Công ty Cổ phần May Tây Đô	575.494.283	3.627.508.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	376.390.000	50.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.439.107.450	2.143.918.085
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.308.522.427	924.083.530
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	262.534.869	208.101.961
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	49.537.500	180.765.045
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	75.000.000	352.717.778
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	522.670.500	4.422.396.300
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	488.045.780	1.148.678.232
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.203.240.787.569	767.870.087.118
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	140.280.519.400	124.789.892.981
Công ty TNHH May Thuận Tiến	84.945.924.818	76.846.195.978
Công ty TNHH May Tiến Thuận	58.873.297.898	61.230.882.884
Công ty TNHH Nam Thiên	59.484.104.297	41.289.171.083
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	303.611.530	110.541.725
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	141.270.916.712	126.802.289.673
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	106.061.448.657	82.388.414.613
Công ty Cổ phần Việt Hưng	394.272.000	964.290.672
Công ty Cổ phần May Tây Đô	77.330.199.920	72.322.966.730
Công ty Cổ phần May Việt Tân	73.929.373.424	65.789.431.673
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	12.776.238.687	15.978.824.446
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	3.757.426.046	3.873.264.605
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.814.058.366	2.479.850.685
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	2.415.343.895	2.018.278.178
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	824.631.330	-
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	4.636.698.660	127.951.022.915
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	1.687.495.206	5.718.120.000
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	876.654.332.073	535.897.702.574
<u>Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể</u>		
Công ty TNHH Việt Khánh	13.057.837.866	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
<u>VND</u>	<u>VND</u>

Lương và các khoản phụ cấp	<u>2.504.268.054</u>	<u>2.103.187.133</u>
----------------------------	----------------------	----------------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

30/6/2016	31/12/2015
<u>VND</u>	<u>VND</u>

Phải thu thương mại

Các công ty con

Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	147.483.702	20.066.646
Công ty TNHH May Tiến Thuận	320.725.900	396.350.350
Công ty TNHH Nam Thiên	-	281.100.347
Công ty TNHH May Thuận Tiến	<u>152.999.299</u>	<u>4.133.353</u>

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.669.799.900	80.916.782
Công ty Cổ phần May Việt Tân	94.500.450	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	387.649.900	227.563.050
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	63.255.266	52.217.006
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	635.580.438	340.022.579
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	9.922.000	10.136.500
Công ty Liên Doanh Nút Việt Thuận	81.155.317	84.101.722
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	441.976.678	1.165.034.310
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	27.500.000	-
Công ty Cổ phần May Tây Đô	<u>21.870.200</u>	<u>36.570.600</u>

Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể

Công ty TNHH Việt Khánh	<u>86.458.604</u>	<u>-</u>
-------------------------	-------------------	----------

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>534.022.058.411</u>	<u>337.740.444.161</u>
---	------------------------	------------------------

Tổng phải thu thương mại

<u><u>538.162.936.065</u></u>	<u><u>340.438.657.406</u></u>
-------------------------------	-------------------------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	88.200.000.000	92.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	16.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	<u>63.000.000.000</u>	<u>63.000.000.000</u>

Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tungshing	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>
---	-----------------------	----------

Tổng phải thu về cho vay ngắn hạn

<u><u>185.200.000.000</u></u>	<u><u>173.200.000.000</u></u>
-------------------------------	-------------------------------

2500
 NH
 CÔNG
 NHIỆM
 LỢI
 VIỆT N
 TP.V

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	7.820.519.446	4.040.805.556
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	529.000.000	676.583.333
Công ty Liên Doanh Nút Nhựa Việt Thuận	2.610.310.062	-
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tungshing	77.000.000	-
Tổng phải thu ngắn hạn khác	11.036.829.508	4.717.388.889
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Việt Tân	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.700.000.000	1.700.000.000
<u>Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể</u>		
Công ty TNHH Việt Khánh	58.000.000.000	-
Tổng trả trước cho nhà cung cấp	99.700.000.000	1.700.000.000
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
Phải trả thương mại		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	151.305.228.253	91.060.236.721
Công ty TNHH May Thuận Tiến	18.237.765.169	14.143.181.633
Công ty TNHH Nam Thiên	29.359.602.972	20.388.400.138
Công ty TNHH May Tiến Thuận	10.929.534.431	7.378.131.701
<u>Các công ty liên doanh, liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	34.524.025.010	16.695.777.682
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	20.510.404.559	7.075.327.003
Công ty Cổ phần May Tây Đô	11.981.726.299	6.899.058.282
Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	1.941.026.221
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	7.821.491.342	5.893.159.685
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	834.309.867	702.849.864
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	363.581.647	433.664.436
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	1.401.405.385	366.678.903
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	289.633.537	-
<u>Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể</u>		
Công ty TNHH Việt Khánh	2.295.562.500	-
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	679.367.092.467	393.650.320.419
Tổng phải trả thương mại	969.221.363.438	566.627.812.688

002-C
 NH
 TY
 HỮU HI
 FTE
 AM
 Ô CH

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
<u>Công ty con</u>		
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	2.845.731.546	6.236.939.246
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	20.730.266.231	28.451.135.767
Phải thu nội bộ		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	150.730.171.859	121.265.022.472
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	532.797.771	515.593.660
Phải trả nội bộ		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	2.409.419.333	17.340.970.892
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	155.012.802	3.642.574.377

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 140.000.000.000 đồng, là số tiền vốn góp chủ sở hữu tăng trong kỳ do chuyển đổi thành công trái phiếu chuyển đổi sang vốn cổ phiếu phổ thông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản tiền trả nợ gốc vay.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2016

